

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,114,936,192	183,695,368,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188,105,887,628	47,440,866,194
1. Tiền	111		188,105,887,628	42,440,866,194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,210,016,700	92,417,417,293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88,450,179,587	78,072,868,218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,399,581,281	15,250,513,028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,528,616,436	3,415,124,612
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,168,360,604)	(4,321,088,565)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		39,840,974,573	24,222,975,062
1. Hàng tồn kho	141		39,840,974,573	24,222,975,062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,958,057,291	19,614,109,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,888,681,097	3,665,674,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,615,146,418	15,500,244,781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		454,229,776	448,190,382
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500,751,711,591	440,013,332,700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,000,000,000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		479,394,805,110	259,376,176,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221		479,394,805,110	259,376,176,858
- Nguyên giá	222		665,818,037,112	410,548,206,557
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186,423,232,002)	(151,172,029,699)

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng

Quý IV năm 2025

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,351,567,298	173,377,630,254
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,351,567,298	173,377,630,254
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800,450,000	800,450,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800,450,000	800,450,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,204,889,183	6,459,075,588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,204,889,183	6,459,075,588
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		876,866,647,783	623,708,701,079
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		444,066,857,738	352,251,184,500
I. Nợ ngắn hạn	310		331,920,926,502	203,005,253,264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,983,427,699	44,149,189,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,883,686,353	329,355,500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		17,129,497,575	7,072,003,039
4. Phải trả người lao động	314		6,332,144,145	7,319,529,534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		321,188,905	257,533,341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,388,792,828	860,655,008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		218,215,972,510	134,161,150,482
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,666,216,487	8,855,836,661
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		112,145,931,236	149,245,931,236
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Số 214, Đường Lê Thánh Tông, Phường Chí Linh, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	112,145,931,236	149,245,931,236
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	432,799,790,045	271,457,516,579
I. Vốn chủ sở hữu	410	432,954,733,885	271,612,460,419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	324,078,750,000	186,608,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	324,078,750,000	186,608,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24,784,354,774	4,804,928,341
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17,229,476,120	15,901,168,560
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	65,327,422,024	64,297,413,518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	42,000,129,913	37,731,262,318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23,327,292,111	26,566,151,200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1,534,730,967	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(154,943,840)	(154,943,840)
1. Nguồn kinh phí	431	(154,943,840)	(154,943,840)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	876,866,647,783	623,708,701,079

Người lập



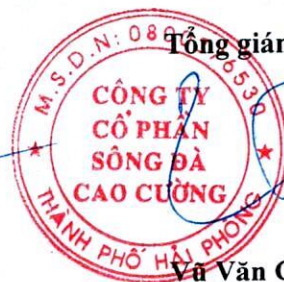
Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		219,741,401,776	117,896,552,064	618,581,915,292	427,803,440,282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		14,975,085,897	8,110,841,137	46,351,675,295	19,425,632,989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204,766,315,879	109,785,710,927	572,230,239,997	408,377,807,293
4. Giá vốn hàng bán	11		135,395,616,300	73,967,774,965	370,072,218,119	280,059,084,929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		69,370,699,579	35,817,935,962	202,158,021,878	128,318,722,364
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		439,355,046	243,504,722	1,379,219,927	641,764,696
7. Chi phí tài chính	22		6,296,033,558	3,302,238,795	16,008,341,204	8,102,105,769
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,890,749,862	3,302,236,467	15,603,057,508	9,310,312,298
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên k	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		26,834,048,382	14,880,189,766	81,594,409,804	66,457,898,501
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,375,040,861	8,518,763,754	24,849,172,136	20,838,420,955
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		29,304,931,824	9,360,248,369	81,085,318,661	33,562,061,835
12. Thu nhập khác	31		608,826,143	244,259,782	683,832,233	2,697,381,883
13. Chi phí khác	32		429,514,434	68,568,014	631,962,504	279,488,929
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		179,311,709	175,691,768	51,869,729	2,417,892,954
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		29,484,243,533	9,535,940,137	81,137,188,390	35,979,954,789
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,172,220,455	2,055,245,353	16,808,095,653	7,499,011,426
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		23,312,023,078	7,480,694,784	64,329,092,737	28,480,943,363
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23,327,292,111	-	64,344,361,770	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(15,269,033)	-	(15,269,033)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		719.32	400.88	1,984.96	1,526.24
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		626,219,301,971	479,015,905,084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(529,375,225,579)	(504,960,785,227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(65,626,704,553)	(52,832,460,195)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(12,357,049,143)	(7,531,450,947)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(7,036,276,303)	(11,822,647,993)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,301,700,387	2,234,180,684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19,619,609,505)	(24,602,963,090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,506,137,275	(120,500,221,684)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,154,641,634)	(8,659,978,584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			18,684,571,915
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,888,000	54,752,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,115,753,634)	10,079,345,331
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100,000,226,433	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		408,971,236,634	464,183,436,375
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(345,916,414,606)	(312,738,131,019)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(16,100,000,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146,955,048,461	151,445,305,356
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		145,345,432,102	41,024,429,003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,440,866,194	6,209,854,889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		319,589,332	206,582,302
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		188,105,887,628	47,440,866,194

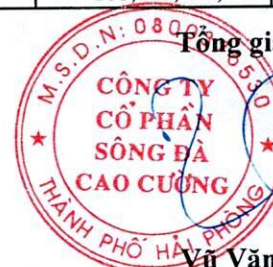
Người lập

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 09 tháng 12 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0800376530 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp.
Trụ sở chính của Công ty: Số 214 đường Lê Thánh Tông, phường Chí Linh, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Công ty: 324.078.750.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là sản xuất tro bay, gạch nhẹ chưng áp AAC, tấm panel, vữa khô trộn sẵn, keo dán gạch phục vụ cho ngành vật liệu xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Green SCL (*)	0.00%	85.821%	Địa chỉ: Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hào, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Ngành nghề chính: khai thác, sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (sản phẩm tro bay sản xuất từ tro xỉ của nhà máy nhiệt điện chạy than); sản xuất than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền.

(*) Thông tin về Công ty con:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 523/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1448/NQ-HĐQT ngày 24/10/2025, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường sẽ thành lập Công ty con là Công ty Cổ phần Green SCL với vốn điều lệ là 268 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường góp 230 tỷ đồng chiếm 85,821% vốn điều lệ.

- Công ty Cổ phần Green SCL được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3401277332, đăng ký lần đầu ngày 04/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp. Vốn điều lệ 268 tỷ đồng tương ứng với 26.800.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

- Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường chưa hoàn thành thủ tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Green SCL, tại 31/12/2025 thì vốn thực góp của Green SCL là 1.550.000.000 đồng.

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 412 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 334 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên Doanh, liên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền từ bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý sổ sách
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khu Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán và được áp dụng tại công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

18.2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần trội giữa mức giá mua với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghĩa vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương thức đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/ lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

18.3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chi sự kiểm soát của Công ty, hoặc cung chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối qua hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1,623,962,087	1,028,318,126
- Tiền gửi ngân hàng	186,481,925,541	41,412,548,068
- Các khoản tương đương tiền (*)		5,000,000,000
Cộng:	188,105,887,628	47,440,866,194

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
SL Giá trị SL Giá trị		
- Đầu tư góp vốn vào Quỹ tín dụng NDPL (1)	800,450,000	800,450,000
Cộng:	800,450,000	800,450,000

(1) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn nắm giữ là 9.8%

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP Phát triển và đầu tư XD Vincons	48,213,948,656	38,076,338,880
- Công ty CP Vạn Thiên An	3,848,036,847	3,285,955,197
- Công ty TNHH Trọng Phóng	7,429,586,003	13,232,336,472
- Philcement corporation	482,636,082	4,190,895,091
- Công ty TNHH tập đoàn XD Delta	345,982,654	2,044,504,216
- Phải thu khách hàng khác	28,129,989,345	17,242,838,362
Tổng cộng	88,450,179,587	78,072,868,218

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Quốc tế Đại Việt		10,269,630,000
- Công ty cổ phần Geetech	1,594,629,780	1,441,272,900
- Công ty cổ phần MaDiNi		1,203,120,000
- Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Số 18.7	4,126,505,087	
- Anhui Keda Industrial Co., Ltd	30,000,619,506	
- Công ty TNHH XNK Quốc Tế LS	4,162,126,000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6,515,700,908	2,336,490,128
Tổng cộng	46,399,581,281	15,250,513,028

5. Phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
5.1 Ngắn hạn		
- Tạm ứng	2,687,179,544	555,729,583
- Phải thu khác	841,436,892	1,859,395,029
+ Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (1)	783,519,842	783,519,842
+ Công ty CP Bê Tông Vĩnh Tân (2)		925,954,370
+ Các khoản khác	57,917,050	149,920,817
Cộng:	3,528,616,436	2,415,124,612
5.2 Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng:	1,000,000,000	1,000,000,000

6. Nợ đến hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
- CMC/ITD/SONGDA JOINT VENTURE LAOS NAM THEUN 1 HYDROPOWER	377,622,000	377,622,000
- Công ty Cổ phần Thạch cao GYPRO Việt Nam	929,500,000	929,500,000
- Công ty TNHH Kaola Việt Nam	480,363,916	480,363,916
- Công ty TNHH Vật liệu Công nghệ An Hưng	208,813,747	208,813,747
- Các khách hàng khác	2,172,060,941	2,324,788,902
Tổng cộng	4,168,360,604	4,321,088,565

7. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	26,723,805,937	16,277,023,544
- Công cụ, dụng cụ	310,350,777	162,688,066
- Thành phẩm	12,806,817,859	7,783,263,452
- Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	39,840,974,573	24,222,975,062

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ Xây dựng cơ bản cải tạo và lắp đặt lò sấy, tuyến tro bay		4,738,007,927
+ Cải tạo, sc, mở rộng, lắp đặt thiết bị NM vừa		817,844,793
+ Xây dựng Dây chuyền phân tách tro xỉ	1,452,817,521	155,519,082,072

+ Chi phí thí nghiệm cấu kiện bê tông Vĩnh Tân và gia công thiết bị được dây chuyền phân tách tro xỉ		3,625,205,603
+ Sửa chữa, nâng cấp thiết bị NM gạch		5,530,951,059
+ CP Xây dựng cơ bản tại Phả Lại	1,649,233,583	3,146,538,800
+ DA Nhà máy sx Panel, gạch nhẹ chưng áp, vữa khô và keo dán gạch Phả Lại	8,038,122,438	
+ CP Sửa chữa TSCĐ tại Phả Lại	211,393,756	
Cộng:	11,351,567,298	173,377,630,254

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá TSCĐHH	146,656,704,079	483,111,083,442	28,171,077,168	214,500,000	658,153,364,689
Số dư đầu năm	84,137,948,479	307,815,447,620	18,380,310,458	214,500,000	410,548,206,557
Mua trong năm		14,605,239,454	2,477,994,510		17,083,233,964
Đầu tư XDCB hoàn thành	63,035,012,023	167,838,812,368	7,312,772,200		230,873,824,391
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác	516,256,423	7,148,416,000			7,664,672,423
Số dư cuối năm	146,656,704,079	483,111,083,442	28,171,077,168	214,500,000	658,153,364,689
II. Giá trị hao mòn lũy kế	45,607,833,285	120,235,911,772	12,824,637,997	90,176,525	178,758,559,579
Số dư đầu năm	40,707,720,702	98,822,423,654	11,594,608,818	47,276,525	151,172,029,699
Khấu hao trong năm	4,900,112,583	21,413,488,118	1,230,029,179	42,900,000	27,586,529,880
Tăng khác					-
Thanh lý nhượng bán					-
Giảm khác					-
Phân loại lại					-
Số dư cuối năm	45,607,833,285	120,235,911,772	12,824,637,997	90,176,525	178,758,559,579
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH	101,048,870,794	362,875,171,670	15,346,439,171	124,323,475	479,394,805,110
Tại ngày Đầu năm	43,430,227,777	208,993,023,966	6,785,701,641	167,223,475	259,376,176,859
Tại ngày Cuối năm	101,048,870,794	362,875,171,670	15,346,439,171	124,323,475	479,394,805,110

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
-----------	-------------------	-----------------	--------------------------	-------------------	------

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm					-
Mua trong năm				-	-
Tăng khác	-			-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
II/ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm		-	-		-
Khấu hao trong năm					-
Tăng khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-			-	-
Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-
Tại ngày Đầu năm		-	-		-
Tại ngày Cuối năm	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm**

- Chi phí ngắn hạn

2,888,681,097

3,665,374,667

- Chi phí dài hạn

8,204,889,183

6,459,075,588

Cộng**11,093,570,280****10,124,450,255****12. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối quý****Đầu năm****a. Vay và thuê tài chính ngắn hạn:****218,215,972,510****134,161,150,482**

- Vay ngân hàng

194,615,972,510

110,561,150,482

+ BIDV Bắc Hải Dương (1)

194,615,972,510

110,561,150,482

- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

23,600,000,000

23,600,000,000

+ BIDV Bắc Hải Dương (2)

23,600,000,000

23,600,000,000

b. Vay và thuê tài chính dài hạn**112,145,931,236****149,245,931,236**

+ BIDV Bắc Hải Dương (1)

75,645,931,236

99,245,931,236

+ Công ty CP CNDV Cao Cường (2)

36,500,000,000

50,000,000,000

Cộng**330,361,903,746****283,407,081,718****13. Phải trả người bán**

Khách hàng	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Trung Kiên Holdings	5,121,964,260	2,850,408,360
- Công ty TNHH Vận tải Và Thương mại Phúc Thịnh	353,052,000	552,646,000
- Công ty Cổ phần Vạn Thiên An	1,592,942,806	1,281,124,385

- Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	1,248,406,272	2,701,954,496
- Công ty TNHH thương mại và DV vận tải Lợi Lộc	57,746,520	870,281,213
- Công ty TNHH MTV Nghĩa Vĩnh	4,049,563,541	1,664,945,975
- CÔNG TY TNHH ORIENT WEALTH 0315212720	5,247,422,842	5,502,121,408
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ TP26	5,765,218,135	274,642,138
- Công ty TNHH Song Anh ETC	1,106,903,000	1,280,884,000
- Công ty TNHH Long Thành Hải	2,112,000	41,052,497
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu quốc tế LS		309,485,920
- Công ty cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ Cao Cường	870,434,506	626,712,329
- Công ty TNHH XD và TM vận tải Thành An	12,270,438,200	
- Công ty TNHH TM và SX Dũng Việt	3,815,052,480	
- Công ty TNHH thương mại Nhật Linh		184,907,398
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÁT BG		3,828,068,336
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	37,482,171,137	22,179,955,244
Tổng cộng	78,983,427,699	44,149,189,699

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<i>Số phải thu cuối quý</i>	<i>Số phải nộp cuối quý</i>	<i>Số phải thu đầu năm</i>	<i>Số phải nộp đầu năm</i>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		16,808,095,653		7,036,276,303
- Thuế thu nhập cá nhân		321,401,922		35,726,736
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	440,859,000		440,859,000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13,370,776		7,333,382	
Cộng	454,229,776	17,129,497,575	448,192,382	7,072,003,039

15. Chi phí phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	321,188,905	257,533,341
- Chi phí phải trả khác		
	321,188,905	257,533,341

16. Phải trả khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	624,963,900	96,826,080
- Phải trả cổ tức	763,828,928	763,828,928
Cộng	1,388,792,828	860,655,008

17. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01 (*))

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	5,029,170,000	4,313,302,488
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	41,505,610,000	23,900,900,000
- Vốn góp các cổ đông khác	277,543,970,000	158,394,747,512
-		
Cộng	324,078,750,000	186,608,950,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	186,608,950,000	186,608,950,000
+ Phân phối cổ tức	57,469,800,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	80,000,000,000	
+ Vốn góp cuối năm	324,078,750,000	186,608,950,000
đ. Cổ phiếu	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,407,875	18,660,895
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32,407,875	18,660,895
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000Đ/CP	10.000Đ/CP
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động		
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	219,741,401,776	117,896,552,064
Cộng	219,741,401,776	117,896,552,064
19. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	14,975,085,897	8,110,841,137
Cộng	14,975,085,897	8,110,841,137
20. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	135,395,616,300	73,967,774,965
Cộng	135,395,616,300	73,967,774,965

21. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,255,985	17,144,980
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	391,099,061	226,359,742
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	439,355,046	243,504,722
22. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lãi tiền vay	5,890,749,862	3,302,236,467
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	405,283,696	2,328
Cộng	6,296,033,558	3,302,238,795
23.. Thu nhập khác	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Thanh lý TSCĐ		
- Thu nhập khác	608,826,143	244,259,782
Cộng	608,826,143	244,259,782
24. Chi phí khác	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí khác	414,939,755	50,281,409
- Khấu hao TSCĐ	14,574,679	18,286,605
Cộng	429,514,434	68,568,014
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,375,040,861	8,518,763,754
- Chi phí bán hàng	26,834,048,382	14,880,189,766
Cộng	34,209,089,243	23,398,953,520
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	145,689,628,514	61,887,973,411
- Chi phí nhân công	16,402,661,326	8,595,857,367
- Chi phí khấu hao	9,535,674,666	7,290,247,404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,230,418,129	3,223,675,030
- Chi phí bằng tiền khác	1,491,698,369	4,173,198,877
Cộng	180,350,081,004	85,170,952,089

27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lợi nhuận trước thuế TNDN	29,484,243,533	9,535,940,137
- Thuế TNDN hiện hành	6,172,220,455	2,055,245,353
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	23,312,023,078	7,480,694,784
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ	2,332,729,211	
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	(15,269,033)	

28. Giao dịch với các bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám

đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Chi tiết thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt Quý này năm nay:

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
- Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	180,000,000		180,000,000
- Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên		24,000,000	24,000,000
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	30,000,000	24,000,000	54,000,000
- Ông Nguyễn Ánh Hồng	Thành viên		24,000,000	24,000,000
- Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên	60,000,000	24,000,000	84,000,000
- Dương Thị Thảo	Trưởng BKS	75,000,000		75,000,000
- Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	180,000,000		180,000,000
- Ông Đào Xuân Quỳnh	P. Tổng Giám đốc	120,000,000		120,000,000
- Ông Phạm Văn Thư	P. Tổng Giám đốc	120,000,000		120,000,000
- Ông Trần Văn Hoan	Kế toán trưởng	90,000,000		90,000,000
Cộng		855,000,000	96,000,000	951,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền lực trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường
- Quỹ Tín dụng Nhân dân Phả Lại

Cổ đông góp vốn

Khoản đầu tư khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	1,188,927,657	1,000,884,800
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường	376,748,564	1,000,884,800
- Công ty cổ phần Công nghiệp dịch vụ Cao Cường (Trả lãi vay)	812,179,093	50,000,000,000
Nhận tiền cổ tức	-	-
- Quỹ Tín Dụng Phả Lại		

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của năm trước.

Người lập



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Tổng giám đốc



Vũ Văn Chiến

Phục lục số 01 (*)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2024	186,608,950,000	4,804,928,341	13,707,168,560	49,579,262,318		254,700,309,219
Tăng vốn trong năm trước	-	-	2,194,000,000	26,566,151,200		28,760,151,200
Phân phối lợi nhuận			2,194,000,000			2,194,000,000
Lãi trong năm trước				26,566,151,200		26,566,151,200
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	11,848,000,000		11,848,000,000
Phân phối lợi nhuận				11,848,000,000		11,848,000,000
Tại ngày 31/12/2024	186,608,950,000	4,804,928,341	15,901,168,560	64,297,413,518		271,612,460,419
Tại ngày 01/01/2025	186,608,950,000	4,804,928,341	15,901,168,560	64,297,413,518		271,612,460,419
Tăng trong năm nay	137,469,800,000	19,979,426,433	1,328,307,560	64,344,361,770	1,550,000,000	167,202,095,763
Lãi trong năm nay				64,344,361,770		64,344,361,770
Phân phối lợi nhuận			1,328,307,560			1,328,307,560
Phân phối cổ tức	57,469,800,000			(57,469,800,000)		
Phát hành cổ phiếu	80,000,000,000	19,979,426,433				99,979,426,433
Giảm trong năm nay	-	-	-	5,844,553,264	15,269,033	5,859,822,297
Lỗ trong năm nay					15,269,033	15,269,033
Phân phối lợi nhuận				5,844,553,264		5,844,553,264
Số dư cuối năm nay	324,078,750,000	24,784,354,774	17,229,476,120	65,327,422,024	1,534,730,967	432,954,733,885

